TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 326/2025/DS-PT
Ngày: 15 – 7 - 2025
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Thẩm phán: Ông Trần Thanh Tòng;

Bà Dương Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Mỹ Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnhTây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Gọn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2025 tại cơ sở 2 Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2025 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 313/2024/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Văn D, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ F, Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là: tổ F, ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh), vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (nay là số F, đường T, khu phố L, phường H, tỉnh Tây Ninh), (Văn bản ủy quyền ngày 04-01-2024), có mặt;

2. Bị đơn: bà Phạm Thị D1, sinh năm 1945; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là: ấp A, xã T, tỉnh Tây Ninh), vắng mặt;

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* bà Lê Thị Huyền C, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, (nay là ấp A, xã T, tỉnh Tây Ninh), (Văn bản ủy quyền ngày 13-6-2024)), có mặt;

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị D1 và bà Lê Thị Huyền C:* ông Đặng Tấn L – Luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Thành P, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt;

3.2. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt;

3.3. Bà Lê Thị Huyền C, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có mặt;

3.4. Bà Lê Thị Thùy T1, sinh năm 1976; địa chỉ: Số C đường số A, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số C, đường số A, khu phố D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Bà Lê Thị Huyền C, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, (Văn bản ủy quyền ngày 15-5-2024), có mặt;

3.5. Bà Lê Thị Ngọc B, sinh năm 1978, vắng mặt;

3.6. Ông Lê Quốc V, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt;

- *Người kháng cáo*: bà Phạm Thị D1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Lê Văn D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Trước đây ông bà nội ông D là cụ Lê Văn K chết và cụ Nguyễn Thị B1 chết có để lại khoảng 10 ha đất ruộng và 1,7 ha đất đồng. Lúc cụ K và cụ B1 còn sống có chia cho hai người con là bà Lê Thị Q và ông Lê Văn T2 (cha ông D) diện tích đất ruộng. Diện tích 1,7 ha đất đồng còn lại chia cho ông Lê Văn H (chồng bà D1) 0,50 ha và ông Lê Văn T2 1,20 ha. Năm 1975, ông T2 chết nên mẹ ông D cùng ông D về xã Đ, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh sinh sống, toàn bộ đất ruộng và đất đồng ông T2 (cha ông D) được ông bà nội ông D chia ông Lê Văn H chiếm sử dụng hết.

Đến năm 1990, ông D có tranh chấp quyền sử dụng đất với ông H (lúc này tên là Trần Văn D2), kết quả giải quyết được Ủy ban nhân dân huyện G, Tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 274/QĐ-UB ngày 28-02-1990, buộc ông Lê Văn H phải trả lại tài sản và ruộng đất mà ông H đã chiếm sử dụng cho ông D2 gồm 02 ha đất ruộng và 0,2 ha đất đồng, 01 cấp cột nhà và số tol để lợp. Sau đó Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh đã tiến hành cưỡng chế giao cho ông D2 được 02 ha đất ruộng, còn 0,2 ha đất đồng đến nay ông H chưa giao cho ông D2. Hiện nay 0,2 ha (2.000m^2) đất đồng là một phần diện tích trong thửa đất số 28, tờ bản đồ số

09, có tổng diện tích 10.610m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên ngày 10-7-2008, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Năm 2021 ông H chết, hiện nay hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ và các con ông H là bà Phạm Thị D1, ông Lê Thành P, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị Huyền C, bà Lê Thị Thùy T1, bà Lê Ngọc B, ông Lê Quốc V đang sử dụng. Quyết định số 274/QĐ-UB ngày 28-02-1990 của Ủy ban nhân dân huyện G đã có hiệu lực pháp luật.

Ông D2 thống nhất với kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu xem xét thẩm định giá lại.

Nay ông D2 yêu cầu bà D1 và các con là ông P, bà C, bà C1, bà T1, bà B, ông V phải trả lại phần đất diện tích 2.000m^2 thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 09, có tổng diện tích 10.610m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên ngày 10-7-2008, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Ngoài ra, ông D2 không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn, bà Phạm Thị D1 và người đại diện theo ủy quyền của của bị đơn là bà Lê Thị Huyền C trình bày:

Bà vừa là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà D1 vừa là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thùy T1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông nội bà là cụ Lê Văn K để lại toàn bộ cho cha bà ông H, ông H khai phá kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-7-2008 quản lý sử dụng đến nay, ông H sử dụng đất từ lúc cụ K còn sống để nuôi dưỡng cụ K và lo cúng giỗ ông bà nội. Cụ K và cụ Nguyễn Thị B1 có 04 người con gồm: Lê Thị Q, Lê Văn H, Lê Văn T2, Lê Thị S. Trong đó bà Lê Thị Q sử dụng 5,5 ha đất tại ấp B và 0,5 ha đất tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; cha bà ông Lê Văn H sử dụng 2,5 ha đất tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Cụ K đang sử dụng diện tích đất 2,8 ha đất tại ấp B và đất cao su chưa khai hoang hơn 01 ha tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, lúc này mẹ ông D2 và ông D2 bỏ nhà đi, nên cụ K mới kêu cha bà ông H về sống chung với cụ K để nuôi dưỡng cụ K, nên cụ K mới cho cha bà ông H toàn bộ diện tích đất 10.610m^2 hiện do cha mẹ bà ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-7-2008, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Trong đó có diện tích đất tranh chấp 2.000m^2.

Đến ngày 28-02-1990 Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 274/QĐ-UB yêu cầu gia đình bà giao cho ông D2 02 ha đất ruộng và 0,2 ha đất đồng, không ghi rõ vị trí đất tọa lạc tại đâu, nên cha mẹ bà ông H, bà D1 không đồng ý, lúc này có cưỡng chế và bắt giam cha bà ông H 10 ngày không có lý do cũng không có xin lỗi gì, nhưng Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cưỡng chế giao đất cho ông D2 không có sự chứng kiến của cha mẹ bà ông H, bà D1 và tự ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D2, đối với phần đất đã cưỡng chế giao cho ông D2 nhiều hơn diện tích theo quyết định số 274 là không

đúng với thực tế. Phần đất còn lại diện tích 10.610m^2 cha mẹ bà ông H và bà D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần thứ nhất vào năm 2004, được cấp đổi vào ngày 10-7-2008 quản lý sử dụng từ năm 1974 cho đến nay. Sau khi bị cưỡng chế giao đất cho ông D2, đất này là đất cao su do cha bà ông H tự khai hoang, không có ai tranh chấp gì cả.

Bà D1, bà và bà C thống nhất với kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu xem xét thẩm định giá lại.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của ông D2 yêu cầu trả lại phần đất diện tích 2.000m^2, trong tổng diện tích đất 10.610m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha mẹ bà ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên ngày 10-7-2008, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, bà D1, bà và bà T1 không đồng ý. Ngoài ra, bà D1, bà và bà T1 không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị C1 trình bày: Bà thống nhất theo lời trình bày của bà C là đúng, bà không trình bày gì thêm.

Bà thống nhất với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu xem xét thẩm định giá lại.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của ông D2 yêu cầu trả lại phần đất diện tích 2.000m^2, trong tổng diện tích đất 10.610m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha mẹ bà ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên ngày 10-7-2008, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, bà không đồng ý. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Thành P: Tại biên bản lấy lời khai ông P thống nhất theo lời trình bày của bà C là đúng.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của ông D2 yêu cầu trả lại phần đất diện tích 2.000m^2, trong tổng diện tích đất 10.610m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha mẹ ông là ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên ngày 10-7-2008, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, ông không đồng ý. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị Ngọc B: Tòa án triệu tập hợp lệ để thu thập chứng cứ, kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Quốc V: Tại biên bản lấy lời khai ông V không đồng ý theo yêu cầu của ông D2, yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác và xin vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 313/2024/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ Điều 147, 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 165, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D đối với bà Phạm Thị D1 về "Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất".

1.1. Buộc bà Phạm Thị D1, ông Lê Thành P, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị Huyền C, bà Lê Thị Thùy T1, bà Lê Thị Ngọc B, ông Lê Quốc V phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Văn D phần đất diện tích 2.000m^2 (loại đất ONT: 80m^2, CLN: 1.200m^2) thuộc một phần thửa số 28, tờ bản đồ số 09 (bản đồ 299), tương ứng với một phần thửa số 64, tờ bản đồ số 28 (bản đồ 2000), tứ cận: Bắc giáp đường đất dài 21,54m; Đông giáp phần đất còn lại của thửa số 64 dài 90,97m; Tây giáp thửa số 98 dài 93,45m; Nam giáp thửa số 600 dài 22,02m, nằm trong tổng diện tích thực tế 10.639m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM150626, số vào sổ cấp GCN H 00280/2004/QĐ-CT(HL), do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên ngày 10-7-2008, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất 2.000m^2 (loại đất ONT: 80m^2, CLN: 1.200m^2), nằm trong tổng diện tích đất thực tế 10.369m^2, thuộc một phần thửa số 28, tờ bản đồ số 09 (bản đồ 299), tương ứng với một phần thửa số 64, tờ bản đồ số 28 (bản đồ 2000) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM150626, số vào sổ cấp GCN H 00280/2004/QĐ-CT(HL), do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên ngày 10-7-2008, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh cho ông Lê Văn D đứng tên theo quy định của pháp luật.

1.2. Buộc ông Lê Văn D phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà D1, ông P, bà C1, bà C, bà T1, bà B, ông V giá trị 40 cây sầu riêng, 20 cây mít, 02 cây ổi, 04 cây đu đủ, 01 cây tắc số tiền 38.608.000 (ba mươi tám triệu sáu trăm lẻ tám ngàn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm trả và án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 13/01/2025, bà Phạm Thị D1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 313/2024/DS-ST ngày 31/12/2024 của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của bà D1 bà Lê Thị Huyền C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn D là ông Nguyễn Văn T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị D1 đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị D1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy :

[1] Về tố tụng: bà Phạm Thị D1 kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: nguyên đơn ông Lê Văn D khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị D1 và hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn H hoàn trả lại cho ông Lê Văn D phần đất diện tích 2.000m^2 thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 09, trong tổng diện tích 10.610m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên cấp ngày 10/7/2008, toạ lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Bà Phạm Thị D1 và hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D.

[3] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị D1 thấy rằng, vào năm 1990 ông D có tranh chấp đất đai với ông H tại Quyết định số 274 ngày 28/02/1990 buộc "ông Lê Văn H phải trả phần tài sản là ruộng đất mà ông đã chiếm đoạt trái phép lại cho ông Trần Văn D2 gồm: 2 ha đất ruộng, 0,2 ha đất đồng, 01 cấp cột nhà và số Tol để lợp", quyết định đã có hiệu lực sau đó Ủy ban nhân dân huyện G đã cưỡng chế thi hành giao lại cho ông D2 sử dụng diện tích 02 ha đất ruộng còn 0,2 đất đồng thì chưa giao. Tuy nhiên, diện tích đất này ở đâu thuộc tờ thửa, số bản đồ nào thì không thể hiện và từ năm 1990 cho tới nay ông D2 cũng không yêu cầu bà D1 hay cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc bà D1 trả lại 0,2 ha đất đồng này cho ông D2.

Đối với phần diện tích 0,2 đất đồng thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 09, trong tổng diện tích 10.610m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên cấp ngày 10/7/2008, toạ lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh, do vợ chồng bà D1 quản lý sử dụng từ năm 1975 cho đến nay nếu xác định diện tích đất này là phần diện tích mà ông D2 được cho thì từ năm 1975 cho đến nay ông D2 cũng không quản lý sử dụng mà vợ chồng bà D1 là người quản lý sử dụng. Quá trình sử dụng vợ chồng bà D1 đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cải tạo đất, cất nhà và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay, việc ông D2 được cho đất nhưng không sử dụng mà để vợ

chồng bà D1 quản lý sử dụng ổn định, lâu dài từ khi được giao đất. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà D1 đã tôn tạo đất, trồng cây ăn trái lưu niên, xây dựng nhà ở ổn định, đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông D2 không có ý kiến.

Nay ông D2 khởi kiện yêu cầu bà D1 và hàng thừa kế thứ nhất của ông H là ông Lê Thành P, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị Huyền C, bà Lê Thị Thùy T1, bà Lê Thị Ngọc B, ông Lê Quốc V phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Văn D phần đất diện tích 2.000m^2 (loại đất ONT: 80m^2, CLN: 1.200m^2) thuộc một phần thửa số 28, tờ bản đồ số 09 (bản đồ 299), tương ứng với một phần thửa số 64, tờ bản đồ số 28 (bản đồ 2000), tứ cận: Bắc giáp đường đất dài 21,54m; Đông giáp phần đất còn lại của thửa số 64 dài 90,97m; Tây giáp thửa số 98 dài 93,45m; Nam giáp thửa số 600 dài 22,02m, nằm trong tổng diện tích thực tế 10.639m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM150626, số vào sổ cấp GCN H 00280/2004/QĐ-CT(HL), do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D1 đứng tên ngày 10-7-2008, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Quyết định số 274 ngày 28/02/1990 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D là không đúng với tinh thần của Án lệ số 33/2020/AL ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Từ nhận định trên nên căn cứ vào các Điều 176, 196 Bộ luật Dân sự năm 1995 (tương ứng với các Điều 170, 190 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 221, 182, 184 Bộ luật Dân sự năm 2015); Án lệ số 33/2020/AL ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị D1 sửa bản án dân sự sơ thẩm số 313/2024/DS-ST ngày 31/12/2024 của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm buộc ông Lê Văn D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông D đã nộp theo biên lai thu số 0013660 ngày 06/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, ông D đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về án phí phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị D1 được chấp nhận nên bà D1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Về chi phí tố tụng: do yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D không được chấp nhận nên ông D phải chịu 22.577.000 (hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn) đồng chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ghi nhận ông D đã ứng nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị D1.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: **313**/2024/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 147, 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 176, 196 Bộ luật Dân sự năm 1995 (tương ứng với các Điều 170, 190 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 165, 182, 184, 221, Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Án lệ số 33/2020/AL ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D đối với bà Phạm Thị D1 về "Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất".

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc ông Lê Văn D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông D đã nộp theo biên lai thu số 0013660 ngày 06/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, ông D đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: bà Phạm Thị D1 được không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: ông Lê Văn D phải chịu 22.577.000 (hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ghi nhận ông D đã ứng nộp xong.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh TN;
-TAND khu vực 12 – Tây Ninh;
-THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng GĐKT, TT&THA.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu VP TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.N[2]

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam